

# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY - THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TRẦN THỊ THÙY DUNG  
Học viện Cảnh sát nhân dân

Nhận bài ngày 08/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 28/12/2025.

## Abstract

*In the context of rapid digital transformation in higher education, English language teaching at universities is facing new opportunities as well as significant challenges. This article analyzes the current state of digital transformation in English language teaching, identifies major challenges related to human resources, technological infrastructure, and management, and proposes solutions to promote sustainable implementation. The study reviews the theoretical foundations of digital transformation in English language teaching and examines practical implementation at several Vietnamese universities. Based on this analysis, it highlights key challenges and offers specific recommendations to support policy formulation and pedagogical innovation in the digitalization of higher education.*

**Keywords:** Digital competence, digital transformation, educational technology, English language teaching, higher education, teaching methods.

## 1. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nền tảng là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn đang tạo ra những biến đổi sâu sắc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó giáo dục đại học (GDĐH) được xem là một trong những lĩnh vực chịu tác động mạnh mẽ và trực tiếp nhất [12], [22]. Chuyển đổi số (CĐS) trong giáo dục không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy mà còn bao hàm sự thay đổi toàn diện về tư duy quản lý, mô hình đào tạo, phương pháp dạy học và đánh giá người học [19]. Trong bối cảnh đó, giảng dạy Tiếng Anh - một môn học mang tính công cụ và hội nhập cao - trở thành lĩnh vực có nhiều điều kiện thuận lợi để triển khai CĐS, đồng thời cũng bộc lộ không ít thách thức trong quá trình thực hiện. Tại Việt Nam, CĐS trong giáo dục đã được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm trong các chiến lược phát triển quốc gia. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý và giảng dạy ở các cơ sở GDĐH. Trong đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, được xem là yếu tố then chốt nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và thị trường lao động toàn cầu. Thực tiễn cho thấy, nhiều trường đại học đã triển khai các mô hình dạy học trực tuyến, dạy học kết hợp (blended learning), sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS), học liệu số và các công cụ đánh giá trực tuyến trong giảng dạy Tiếng Anh [10], [17]. Tuy nhiên, quá trình CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học hiện nay vẫn đang diễn ra không đồng đều và gặp nhiều khó khăn. Một mặt, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ mang lại nhiều cơ hội đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường tính cá nhân hóa, khả năng tương tác và tự chủ của người học. Mặt khác, nhiều giảng viên (GV) vẫn gặp hạn chế về năng lực số, kỹ năng sư phạm số và khả năng thiết kế học liệu phù hợp với môi trường dạy học trực tuyến [4], [20]. Bên cạnh đó, không ít sinh viên (SV) còn thiếu kỹ năng tự học, quản lý thời gian và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên học tập số, dẫn đến hiệu quả học tập chưa đạt kỳ vọng. Ngoài yếu tố con người, các thách thức về hạ tầng công nghệ và công tác quản lý cũng là những rào cản đáng kể. Sự chênh lệch về điều kiện cơ sở vật chất, hệ thống mạng

Email: thuydung@gmail.com

và nền tảng số giữa các trường đại học, đặc biệt giữa các trường ở khu vực trung tâm và địa phương, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai CDS một cách đồng bộ. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về CDS trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học là hết sức cần thiết. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào việc mô tả việc sử dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ hoặc đánh giá hiệu quả của một số công cụ cụ thể, trong khi còn thiếu những phân tích tổng thể về thực trạng, thách thức và giải pháp ở cấp độ chiến lược và quản lý giáo dục. Điều này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu mang tính tổng hợp, gắn kết giữa lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất các giải pháp khả thi và bền vững.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

Chuyển đổi số (digital transformation) được hiểu là quá trình tích hợp công nghệ số vào mọi mặt hoạt động của tổ chức nhằm tạo ra những thay đổi căn bản về cách thức vận hành, cung cấp giá trị và thích ứng với bối cảnh mới (Vial, 2019). Trong lĩnh vực giáo dục, CDS không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin vào giảng dạy mà còn bao hàm sự thay đổi toàn diện về mô hình đào tạo, phương pháp sư phạm, đánh giá người học và quản trị nhà trường [19].

Theo UNESCO, CDS trong giáo dục hướng tới việc khai thác hiệu quả công nghệ để mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao chất lượng học tập và thúc đẩy học tập suốt đời trong xã hội tri thức [21]. Từ góc độ lý luận, cần phân biệt rõ giữa số hóa (digitization), số hóa quy trình (digitalization) và CDS (digital transformation). Trong khi số hóa chủ yếu là chuyển đổi dữ liệu từ dạng truyền thống sang dạng số và số hóa quy trình tập trung vào tối ưu hóa các hoạt động hiện có thì CDS mang tính chiến lược, làm thay đổi bản chất của hoạt động giáo dục và cách thức tạo ra giá trị học tập [12].

Chuyển đổi số trong GDĐH gắn liền với sự thay đổi từ mô hình đào tạo truyền thống sang các mô hình linh hoạt, lấy người học làm trung tâm và chú trọng phát triển năng lực (PTNL) toàn diện [17]. Các hình thức đào tạo như học trực tuyến, học kết hợp (blended learning), lớp học đảo ngược (flipped classroom) đã được chứng minh là có khả năng nâng cao mức độ tham gia và hiệu quả học tập của SV nếu được triển khai phù hợp [10].

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư công nghệ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo thành công của CDS trong GDĐH. Yếu tố quyết định nằm ở sự thay đổi về phương pháp sư phạm và vai trò của GV [2]. Trong môi trường học tập số, GV chuyển từ vai trò truyền đạt kiến thức sang vai trò người thiết kế trải nghiệm học tập, người hướng dẫn và hỗ trợ SV PTNL tự học và tư duy phản biện [13].

Giảng dạy Tiếng Anh thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, trong đó việc phát triển bốn kỹ năng ngôn ngữ đòi hỏi môi trường học tập giàu tính tương tác và cơ hội sử dụng ngôn ngữ thực tế. Việc ứng dụng công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ được nghiên cứu rộng rãi dưới khái niệm CALL (Computer-Assisted Language Learning), cho thấy tác động tích cực đến động cơ học tập và kết quả học ngôn ngữ của người học [5], [25].

Các nền tảng học tập trực tuyến và hệ thống quản lý học tập như Moodle cho phép tổ chức hoạt động học tập linh hoạt, hỗ trợ tương tác đa chiều và cá nhân hóa quá trình học ngôn ngữ [11]. Từ góc độ lý luận dạy học CDS trong giảng dạy Tiếng Anh phù hợp với các tiếp cận hiện đại như dạy học giao tiếp (Communicative Language Teaching) và dạy học dựa trên nhiệm vụ (Task-based Language Teaching), trong đó người học được đặt vào trung tâm của quá trình sử dụng và kiến tạo tri thức ngôn ngữ [8].

Đánh giá năng lực ngoại ngữ trong bối cảnh số hóa ngày càng chuyển từ kiểm tra kiến thức sang đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn. Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu - CEFR - là một trong những cơ sở lý luận quan trọng được áp dụng rộng rãi trong thiết kế chương trình và đánh giá kết quả học tập Tiếng Anh tại GDĐH [6].

Công nghệ số hỗ trợ hiệu quả cho việc triển khai đánh giá theo năng lực thông qua các hình thức như kiểm tra trực tuyến, hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio) và đánh giá quá trình. Các hình thức này giúp cung cấp phản hồi kịp thời, thúc đẩy tự đánh giá và học tập phản tư của SV [1], [3].

Năng lực số (digital competence) được xem là một trong những năng lực cốt lõi của công dân trong xã hội số. Theo khung DigComp, năng lực số bao gồm khả năng sử dụng công nghệ một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm cho học tập, làm việc và giao tiếp [9]. Đối với GV, năng lực số còn gắn liền với

năng lực sư phạm số, bao gồm thiết kế học liệu số, tổ chức hoạt động học tập trực tuyến và đánh giá người học trong môi trường số [18]. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sự thiếu hụt năng lực số của GV và SV là rào cản lớn đối với chuyển đổi số trong GDĐH, đặc biệt trong giảng dạy ngoại ngữ [20]. Do đó, PTNL số cần được xem là trọng tâm trong chiến lược CĐS giảng dạy Tiếng Anh.

Từ các cơ sở lý luận trên, có thể khẳng định rằng CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh là một quá trình phức hợp, chịu tác động đồng thời của các yếu tố công nghệ, sư phạm, con người và quản lý. Cách tiếp cận hệ thống và liên ngành là cần thiết để phân tích thực trạng, nhận diện thách thức và đề xuất giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy Tiếng Anh trong GDĐH hiện đại.

## **2.2. Chuyển đổi số trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học hiện nay**

Trong những năm gần đây, CĐS đã trở thành một xu hướng nổi bật trong GDĐH, bao gồm lĩnh vực giảng dạy Tiếng Anh. Theo khảo sát thực tế trong nghiên cứu tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, cả GV và SV đều nhận thức được vai trò tích cực của công nghệ số trong hỗ trợ giảng dạy và học tập Tiếng Anh, đặc biệt là khi ứng dụng các tài nguyên học tập trực tuyến và công cụ tương tác mạng [15].

Ở cấp độ quốc tế, nhiều nghiên cứu cũng ghi nhận sự phổ biến của công nghệ số trong dạy học Tiếng Anh như việc sử dụng các nền tảng học tập số, trò chơi ngôn ngữ, công nghệ di động và các công cụ đa phương tiện để tăng tính tương tác và hứng thú cho người học [4]. Các ứng dụng như hệ thống quản lý học tập (LMS - Moodle, Google Classroom), công cụ hội nghị trực tuyến (Zoom, Microsoft Teams) đã trở thành những công cụ cơ bản trong tổ chức lớp học Tiếng Anh trực tuyến hoặc kết hợp (blended learning). Một số trường đại học còn triển khai các hoạt động học tập dựa trên dự án hoặc nhiệm vụ được hỗ trợ bởi công nghệ để nâng cao kỹ năng thực hành ngôn ngữ của SV [14]. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ các hình thức dạy học truyền thống sang các hình thức linh hoạt hơn nhờ công nghệ.

Một thành phần quan trọng của CĐS là việc phát triển và sử dụng học liệu số. Các tài nguyên dạy học Tiếng Anh hiện nay đa dạng hơn nhiều so với trước đây: video bài giảng, podcast, diễn đàn học tập, bài tập tương tác trực tuyến, diễn đàn thảo luận và các ứng dụng di động học ngôn ngữ đều đang được triển khai trong giảng dạy [24]. Những học liệu này không chỉ hỗ trợ kỹ năng nghe - nói - đọc - viết mà còn tạo điều kiện cho việc tự học và học tập theo nhịp độ riêng của từng SV. Tại Việt Nam, một số trường đại học đã bắt đầu xây dựng ngân hàng học liệu số tích hợp video, mô phỏng tình huống giao tiếp thực tế, đặc biệt phù hợp với các lớp Tiếng Anh chuyên ngành hoặc tiếng Anh học thuật. Tuy nhiên, mức độ phổ biến và sự cập nhật của học liệu số còn khác nhau đáng kể giữa các đơn vị, phản ánh sự chênh lệch về nguồn lực và năng lực phát triển nội dung số.

Giảng viên đóng vai trò then chốt trong thực hiện CĐS. Tuy nhiên, năng lực sử dụng công nghệ cho mục đích sư phạm vẫn là một trong những điểm nghẽn lớn. Dù nhiều GV nhận thấy lợi ích của công nghệ số, họ thường thiếu tự tin để thiết kế hoạt động học tập tích hợp công nghệ một cách hệ thống và hiệu quả [4]. Ở một số cơ sở đào tạo, các khóa bồi dưỡng kỹ năng số cho GV đã được tổ chức, nhưng phạm vi và hiệu quả triển khai còn hạn chế. Nhiều GV chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng tạo và quản lý lớp học trực tuyến, xây dựng học liệu số hoặc sử dụng dữ liệu học tập để đánh giá tiến trình học tập của SV. Điều này khiến cho việc áp dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh vẫn mang tính phụ trợ hơn là trọng tâm phương pháp.

Đối với SV, CĐS cũng mang đến nhiều cơ hội học tập linh hoạt. Các nghiên cứu khảo sát thái độ người học cho thấy đa số SV đánh giá cao việc học Tiếng Anh trực tuyến hoặc học kết hợp vì tính tiện lợi và có thể tự điều chỉnh lịch học [15]. Thêm vào đó, các ứng dụng học tập di động và nguồn học tập mở giúp SV tiếp cận đa dạng tài nguyên bên ngoài lớp học, góp phần nâng cao tính chủ động trong học tập. Tuy nhiên, sự khác biệt về kỹ năng học tập số giữa SV cũng là một yếu tố cần lưu ý. Một số SV thiếu tự quản lý thời gian và chiến lược học tập hiệu quả khi học trực tuyến, dẫn đến kết quả học tập không đồng đều. Các lớp học kết hợp thường yêu cầu SV chủ động hơn so với hình thức truyền thống, điều này đòi hỏi sự thích nghi cá nhân cao hơn.

Trong bối cảnh CĐS rộng hơn, nhiều trường đại học đã xây dựng các chiến lược và khung phát triển số hóa giảng dạy Tiếng Anh như một phần của chiến lược CĐS cấp trường. Các chiến lược này thường bao gồm đầu tư hạ tầng mạng, đào tạo GV, phát triển học liệu số và đánh giá học tập dựa trên dữ liệu. Tuy vậy, các báo cáo tổng quan cho thấy các chiến lược chuyển đổi số đa phần mới mang tính khái quát và chưa có lộ trình chi tiết

cho từng bộ môn, bao gồm tiếng Anh [16]. Điều này dẫn đến việc triển khai thực tế còn khác biệt lớn giữa các khoa và bộ môn, ảnh hưởng đến tính đồng bộ và hiệu quả của CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh.

### **2.3. Thách thức đặt ra đối với chuyển đổi số trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học hiện nay**

#### **2.3.1. Thách thức về hạ tầng và nguồn lực kỹ thuật**

Một trong những thách thức cơ bản nhất đối với CĐS là vấn đề hạ tầng và nguồn lực kỹ thuật. Nghiên cứu về CĐS trong các cơ sở giáo dục tại Việt Nam chỉ ra rằng thiếu hụt hạ tầng, tài nguyên công nghệ và kết nối Internet ổn định là những rào cản chính [23]. Điều này đặc biệt rõ trong các vùng địa phương hoặc cơ sở có nguồn lực hạn chế. Các lớp học trực tuyến hoặc hybrid đòi hỏi băng thông mạnh và thiết bị cá nhân tốt, điều này không phải SV nào cũng có. Bên cạnh đó, ngân sách dành cho phát triển học liệu số, các công cụ giảng dạy mới và bảo trì hệ thống LMS cũng là thách thức lớn đối với nhiều trường đại học. Việc cập nhật phần mềm, bản quyền và hỗ trợ kỹ thuật đòi hỏi nguồn lực đáng kể mà không phải đơn vị nào cũng sẵn sàng đầu tư đồng bộ.

#### **2.3.2. Thách thức về năng lực sư phạm số của giảng viên**

Mặc dù GV nhìn nhận tích cực về vai trò của công nghệ, nhiều người vẫn thiếu kỹ năng thiết kế bài học phù hợp với môi trường số và sử dụng dữ liệu học tập để cải thiện kết quả giảng dạy [4]. Điều này không chỉ đòi hỏi kỹ năng kỹ thuật mà còn đòi hỏi sự thay đổi tư duy sư phạm; GV cần chuyển từ vai trò truyền đạt sang vai trò điều phối và hỗ trợ học tập cá nhân. Nhiều nghiên cứu về CĐS nhấn mạnh rằng năng lực số và chuyên môn sư phạm số là điều kiện tiên quyết để thực hiện các mô hình giảng dạy mới hiệu quả. Tuy nhiên, nhiều GV chưa được đào tạo bài bản hoặc không có thời gian tham gia các khóa học nâng cao kỹ năng này.

#### **2.3.3. Thách thức về thái độ và khả năng thích ứng của người học**

Sinh viên là trung tâm của quá trình học tập, nhưng thái độ và khả năng thích ứng với các hình thức học tập số hóa là khác nhau. Một số SV e ngại học trực tuyến vì thiếu tương tác trực tiếp và cảm giác bị "cô lập học tập". Điều này ảnh hưởng đến động lực và hiệu quả học tập tổng thể. Hơn nữa, để học hiệu quả trong môi trường số, SV cần có kỹ năng tự quản lý, tự định hướng học tập cao, là một yêu cầu mà không phải ai cũng đáp ứng được. Sự mất cân đối trong kỹ năng học tập số khiến hiệu quả CĐS không đồng đều giữa các nhóm SV khác nhau.

#### **2.3.4. Thách thức từ sự chuẩn bị của chương trình và đánh giá học tập**

Chương trình giảng dạy Tiếng Anh truyền thống phần lớn được xây dựng cho giảng dạy trực tiếp, tập trung vào lý thuyết và kiểm tra kiến thức. Khi chuyển sang mô hình số, việc đánh giá năng lực SV cần thay đổi theo hướng đa dạng hóa công cụ đánh giá và trọng tâm vào kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thực tế. Tuy nhiên, không phải chương trình nào cũng được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với CĐS, dẫn đến khoảng cách giữa mục tiêu đào tạo và thực tiễn giảng dạy.

#### **2.3.5. Thách thức về quản trị chuyển đổi số và sự phối hợp ở cấp độ tổ chức**

Chuyển đổi số không chỉ là nhiệm vụ của GV hay khoa ngoại ngữ mà là một quá trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa ban giám hiệu, phòng đào tạo, phòng công nghệ thông tin, các khoa chuyên môn và GV trực tiếp giảng dạy. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng ở các trường đại học, CĐS thường được triển khai theo hướng "phân mảnh", thiếu một khung quản trị thống nhất và lộ trình rõ ràng cho từng đơn vị chuyên môn [17]. Điều này dẫn đến tình trạng mỗi khoa hoặc mỗi GV áp dụng công nghệ theo cách riêng, thiếu sự đồng bộ về nền tảng, chuẩn học liệu và phương thức đánh giá, từ đó làm giảm hiệu quả tổng thể của CĐS. Cũng theo báo cáo của OECD, một trong những rào cản lớn nhất của CĐS trong GDDH là "thiếu năng lực lãnh đạo số và cơ chế quản trị phù hợp để điều phối đổi mới ở quy mô toàn trường" [17]. Trong giảng dạy Tiếng Anh, thách thức này thể hiện rõ ở việc: Thiếu định hướng thống nhất về mô hình dạy học số (online, blended, hybrid); thiếu chuẩn chung về học liệu số và đánh giá năng lực ngoại ngữ; chưa có cơ chế chia sẻ, kế thừa và nhân rộng các thực hành tốt giữa các GV...

#### **2.3.6. Thách thức về bảo đảm chất lượng, đạo đức học thuật và an toàn dữ liệu**

Khi hoạt động dạy - học và đánh giá được thực hiện chủ yếu trên các nền tảng trực tuyến, nguy cơ gian lận học thuật, sao chép nội dung, sử dụng công cụ hỗ trợ không phù hợp và vi phạm bản quyền gia tăng đáng kể. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc đánh giá trực tuyến trong giảng dạy ngoại ngữ gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát tính trung thực và độ tin cậy của kết quả đánh giá, đặc biệt đối với các kỹ

năng như viết và nói [7]. Bên cạnh đó, việc sử dụng các nền tảng học tập số và công cụ trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy Tiếng Anh đặt ra những vấn đề mới về bảo mật dữ liệu cá nhân của người học, quyền riêng tư và sử dụng dữ liệu học tập. Theo UNESCO, nhiều cơ sở giáo dục chưa có khung chính sách rõ ràng về quản lý dữ liệu học tập, dẫn đến rủi ro về an toàn thông tin và vi phạm đạo đức giáo dục trong môi trường số [21].

#### **2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học hiện nay**

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các nhóm thách thức về CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học, có thể thấy rằng quá trình này đòi hỏi các giải pháp mang tính hệ thống, đồng bộ và lâu dài; không chỉ nhằm khắc phục những hạn chế hiện hữu mà còn hướng tới xây dựng nền tảng bền vững cho đổi mới giảng dạy Tiếng Anh trong bối cảnh giáo dục đại học số hóa. Tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể sau đây:

2.4.1. Tăng cường đầu tư hạ tầng và tối ưu hóa nguồn lực công nghệ nhằm khắc phục những hạn chế về điều kiện kỹ thuật trong CĐS. Hạ tầng số cần được xem là nền tảng cốt lõi cho mọi hoạt động dạy học Tiếng Anh số hóa, bao gồm hệ thống mạng ổn định, nền tảng quản lý học tập thống nhất và các công cụ hỗ trợ dạy học trực tuyến. Theo OECD, đầu tư hạ tầng chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với chiến lược sử dụng lâu dài và cơ chế quản lý đồng bộ. Do đó, các trường đại học cần chuyển từ cách tiếp cận đầu tư rời rạc sang cách tiếp cận hệ thống, đảm bảo khả năng truy cập công bằng cho GV và SV, đồng thời khai thác hiệu quả các nguồn lực công nghệ hiện có để phục vụ giảng dạy Tiếng Anh [17].

2.4.2. Chú trọng vai trò then chốt của việc PTNL sư phạm số cho đội ngũ GV Tiếng Anh. Chuyển đổi số không thể thành công nếu GV chỉ dừng lại ở việc sử dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ mà chưa thay đổi tư duy và phương pháp sư phạm. Năng lực sư phạm số bao gồm khả năng thiết kế bài học số, tổ chức hoạt động học tập tương tác, đánh giá năng lực người học trong môi trường trực tuyến và kết hợp. Theo định hướng của UNESCO, bồi dưỡng GV cần được triển khai thường xuyên, gắn với thực tiễn giảng dạy và khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm trong cộng đồng chuyên môn, từ đó tạo động lực đổi mới giảng dạy Tiếng Anh một cách bền vững [21].

2.4.3. Nâng cao năng lực học tập số và tính tự chủ của SV nhằm giải quyết những hạn chế về khả năng thích ứng với môi trường học tập số hóa. Trong các mô hình học trực tuyến và học kết hợp, SV giữ vai trò trung tâm và phải chủ động hơn trong việc quản lý thời gian, lựa chọn tài nguyên và tự đánh giá quá trình học tập. Vì vậy, các trường đại học cần tích hợp việc phát triển kỹ năng học tập số vào chương trình đào tạo Tiếng Anh, đặc biệt ở giai đoạn đầu khóa học. Việc thiết kế các hoạt động học tập có tính dẫn dắt, tăng cường tương tác và phản hồi kịp thời sẽ giúp SV từng bước thích nghi, từ đó nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường số.

2.4.4. Đổi mới chương trình đào tạo và phương thức đánh giá theo hướng linh hoạt, dựa trên năng lực nhằm đáp ứng yêu cầu của giảng dạy Tiếng Anh trong bối cảnh số hóa. Chương trình truyền thống, vốn được thiết kế cho dạy học trực tiếp, cần được điều chỉnh để tích hợp các hình thức học tập số và phản ánh đúng năng lực sử dụng ngôn ngữ của người học. Việc tham chiếu Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu - CEFR - cho phép các cơ sở đào tạo xây dựng chuẩn đầu ra và công cụ đánh giá phù hợp với bối cảnh học tập hiện đại. Đa dạng hóa hình thức đánh giá, chú trọng đánh giá quá trình và sản phẩm học tập sẽ góp phần nâng cao tính công bằng và giá trị thực tiễn của đào tạo Tiếng Anh.

2.4.5. Hoàn thiện cơ chế quản trị chuyển đổi số và tăng cường phối hợp ở cấp độ tổ chức nhằm khắc phục tình trạng triển khai rời rạc, thiếu đồng bộ. CĐS giảng dạy Tiếng Anh cần được đặt trong chiến lược CĐS tổng thể của nhà trường, với sự tham gia và phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị quản lý, khoa chuyên môn và bộ phận công nghệ thông tin. Theo OECD, năng lực lãnh đạo và quản trị số là yếu tố quyết định để các sáng kiến CĐS được triển khai hiệu quả và bền vững [17]. Do đó, việc xây dựng cơ chế điều phối, chuẩn chung và lộ trình cụ thể là điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu quả CĐS trong giảng dạy tiếng Anh.

2.4.6. Tăng cường bảo đảm chất lượng, đạo đức học thuật và an toàn dữ liệu trong môi trường dạy học số. Khi hoạt động giảng dạy và đánh giá tiếng Anh được thực hiện trên các nền tảng trực tuyến, nguy cơ gian lận học thuật và vi phạm quyền riêng tư của người học gia tăng đáng kể. Vì vậy, các trường đại học cần xây dựng khung chính sách rõ ràng về đánh giá trực tuyến, sử dụng trí tuệ nhân tạo và quản lý dữ liệu học tập. Bảo vệ dữ liệu và đảm bảo đạo đức giáo dục là điều kiện tiên quyết để duy trì niềm tin xã hội và chất lượng đào tạo trong bối cảnh CĐS.

### 3. Kết luận

Chuyển đổi số trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học là một quá trình tất yếu trong bối cảnh GDĐH đang chịu tác động sâu sắc của sự phát triển công nghệ và yêu cầu hội nhập quốc tế. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các tiếp cận lý luận, bài viết đã làm rõ những đặc trưng cốt lõi của CĐS trong GDĐH nói chung và trong giảng dạy Tiếng Anh nói riêng, từ đó cho thấy đây không chỉ là sự thay đổi về phương tiện hay hình thức dạy học mà là sự chuyển dịch mang tính hệ thống liên quan đến tư duy sư phạm, vai trò của GV và SV, cách thức tổ chức chương trình cũng như phương thức đánh giá năng lực người học. Việc đặt giảng dạy Tiếng Anh trong bối cảnh CĐS cho phép nhìn nhận môn học này như một không gian thử nghiệm quan trọng cho các mô hình dạy học linh hoạt, lấy người học làm trung tâm và dựa trên năng lực. Phân tích thực trạng và các thách thức cho thấy CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh tại các trường đại học hiện nay vẫn đang trong giai đoạn chuyển tiếp, với những kết quả bước đầu song hành cùng nhiều hạn chế và rào cản. Các thách thức không tồn tại một cách tách biệt mà có mối quan hệ đan xen, tác động qua lại giữa hạ tầng công nghệ, năng lực con người, chương trình đào tạo, quản trị tổ chức và các vấn đề bảo đảm chất lượng trong môi trường số. Điều này cho thấy CĐS không thể được tiếp cận như một nhiệm vụ kỹ thuật đơn lẻ mà cần được nhìn nhận như một quá trình đổi mới giáo dục toàn diện, có chiều sâu và mang tính dài hạn. Những phân tích trong bài viết góp phần làm rõ bức tranh tổng thể về CĐS trong giảng dạy Tiếng Anh tại GDĐH, qua đó khẳng định tầm quan trọng của cách tiếp cận hệ thống và dựa trên cơ sở khoa học khi nghiên cứu và triển khai CĐS trong lĩnh vực này./.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Barrett, H. (2007). *Researching electronic portfolios and learner engagement: The REFLECT initiative*. Journal of Adolescent & Adult Literacy, 50(6), 436-449. <https://doi.org/10.1598/JAAL.50.6.2>.
- [2] Bates, T. (2019). *Teaching in a digital age: Guidelines for designing teaching and learning*. Tony Bates Associates. <https://pressbooks.bccampus.ca/teachinginadigitalagev2/>.
- [3] Brown, H. D., & Abeywickrama, P. (2019). *Language assessment: Principles and classroom practices* (3rd ed.). Pearson Education.
- [4] Bui, T. T. (2022). *Digital transformation in English language teaching: Teachers' perceptions and practices*. Teaching and Teacher Education, 112, 103631. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2022.103631>.
- [5] Chapelle, C. A. (2001). *Computer applications in second language acquisition*. Cambridge University Press.
- [6] Council of Europe. (2001). *Common European Framework of Reference for Languages*. Cambridge University Press. <https://www.coe.int/en/web/common-european-framework-reference-languages>.
- [7] Dawson, P. (2021). *Defending assessment security in a digital world*. Education and Information Technologies, 26, 6601-6623. <https://doi.org/10.1007/s10639-021-10560-4>.
- [8] Ellis, R. (2003). *Task-based language learning and teaching*. Oxford University Press.
- [9] Ferrari, A. (2013). *DIGCOMP: A framework for developing and understanding digital competence in Europe*. European Commission. <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC83167>.
- [10] Garrison, D. R., & Vaughan, N. D. (2008). *Blended learning in higher education*. Jossey-Bass. <https://doi.org/10.1002/tl.298>.
- [11] Hubbard, P. (2017). *Technology and professional development*. In *The handbook of technology and second language teaching and learning*. Wiley. <https://doi.org/10.1002/9781118914069>.
- [12] Kane, G. C., et al. (2015). *Strategy, not technology, drives digital transformation*. MIT Sloan Management Review. <https://sloanreview.mit.edu/projects/strategy-drives-digital-transformation/>.
- [13] Laurillard, D. (2012). *Teaching as a design science*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203125083>.
- [14] Nguyễn, T. H. (2021). *Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh tại một số trường đại học Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 495, tr. 45-49.
- [15] Nguyễn, T.H., & Phạm, M.L. (2025). *Chuyển đổi số trong giảng dạy Tiếng Anh tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 225(3), 67-75.
- [16] Oanh, N. T. (2024). *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Giáo dục, 6(1), 15-23.
- [17] OECD. (2020). *Education and digital transformation*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/education/education-and-digital-transformation-2020.pdf>.
- [18] Redecker, C. (2017). *DigCompEdu*. European Commission. <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC107466>.
- [19] Selwyn, N. (2016). *Education and technology*. Bloomsbury Academic. <https://doi.org/10.5040/9781474257492>.
- [20] Tondeur, J., et al. (2017). *Teachers' pedagogical beliefs and technology use*. Educational Technology Research and Development, 65, 555-575. <https://doi.org/10.1007/s11423-016-9481-2>.
- [21] UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together*. UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000379707>.
- [22] Vial, G. (2019). *Understanding digital transformation*. Journal of Strategic Information Systems, 28(2), 118-144. <https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003>.
- [23] Vương, T. Q. (2024). *Chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 552, tr. 32-36.
- [24] Wang, Y. (2024). *Digital learning materials in EFL education*. Cogent Education, 11(1), 2404201. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2024.2404201>.
- [25] Warschauer, M., & Healey, D. (1998). *Computers and language learning*. Language Teaching, 31(2), 57-71. <https://doi.org/10.1017>